

Số: 1693 /QĐ-UBND

Hà Nội, ngày 12/ tháng 4 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Điều lệ Hội hữu nghị Việt Nam - Bulgaria thành phố Hà Nội

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội; Nghị định số 33/2012/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2010/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 03/2013/TT-BNV ngày 16 tháng 4 năm 2013 của Bộ Nội vụ quy định chi tiết thi hành Nghị định số 45/2010/NĐ-CP và Nghị định số 33/2012/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 34/2013/QĐ-UBND ngày 30/8/2013 của UBND Thành phố quy định về tổ chức, hoạt động của hội và nhiệm vụ quản lý nhà nước về hội trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 5002/QĐ-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2020 của UBND thành phố Hà Nội về việc cho phép thành lập Hội hữu nghị Việt Nam - Bulgaria thành phố Hà Nội;

Theo đề nghị của Chủ tịch Hội hữu nghị Việt Nam - Bulgaria thành phố Hà Nội và Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 746/TTr-SNV ngày 26 tháng 3 năm 2021 về việc phê duyệt Điều lệ Hội hữu nghị Việt Nam - Bulgaria thành phố Hà Nội,


QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều lệ Hội hữu nghị Việt Nam - Bulgaria thành phố Hà Nội, đã được Đại hội Hội Hữu nghị Việt Nam - Bulgaria thành phố Hà Nội lần thứ nhất, nhiệm kỳ 2020-2025 thông qua ngày 27 tháng 12 năm 2020.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND Thành phố, Giám đốc các Sở: Nội vụ, Ngoại vụ; Chủ tịch Liên hiệp các tổ chức hữu nghị; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan, Chủ tịch Hội hữu nghị Việt Nam - Bulgaria thành phố Hà Nội chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận: 

- Như Điều 3;
- Chủ tịch UBND Thành phố;
- PCT TT UBND TP Lê Hồng Sơn;
- Công an Thành phố; 
- VP UBND TP: CVP, PCVP Võ Tuấn Anh, NC;
- Lưu: VT, NC.

8072-13





ĐIỀU LỆ

Hội Hữu nghị Việt Nam - Bulgaria thành phố Hà Nội

Ban hành kèm theo Quyết định số 1693 /QĐ-UBND

ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Tên gọi của Hội

1. Tên tiếng Việt: Hội Hữu nghị Việt Nam - Bulgaria thành phố Hà Nội
2. Tên tiếng Anh: Vietnam - Bulgaria friendship Association of Ha Noi.
3. Tên tiếng Bulgaria: АСОЦИАЦИЯ ЗА ВИЕТНАМ - БЪЛГАРСКО ПРИЯТЕЛСТВО В ГРАД ХАНОЙ

Điều 2. Tôn chỉ, mục đích

Hội Hữu nghị Việt Nam - Bulgaria thành phố Hà Nội (sau đây gọi tắt là Hội) là tổ chức xã hội, tự nguyện của các tổ chức, công dân Việt Nam đang sinh sống, hoạt động hợp pháp trên địa bàn thành phố Hà Nội; tự nguyện thành lập Hội nhằm mục đích tập hợp, đoàn kết hội viên, tham gia các hoạt động góp phần tăng cường tình đoàn kết hữu nghị, sự hiểu biết, hợp tác, giúp đỡ lẫn nhau giữa nhân dân Thủ đô Hà Nội, nhân dân Việt Nam với nhân dân Thủ đô Sofia, nhân dân Bulgaria.

Điều 3. Địa vị pháp lý, trụ sở

1. Hội có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng; hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam và Điều lệ Hội được Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội phê duyệt. Hội là thành viên của Liên hiệp các tổ chức hữu nghị thành phố Hà Nội và Hội Hữu nghị Việt Nam - Bulgaria (nếu được công nhận).

2. Trụ sở của Hội đặt tại thành phố Hà Nội.

Điều 4. Phạm vi, lĩnh vực hoạt động

1. Hội hoạt động trong lĩnh vực đối ngoại nhân dân trên địa bàn thành phố Hà Nội.

2. Hội chịu sự quản lý nhà nước của Sở Ngoại vụ và các sở, ban, ngành có liên quan đến lĩnh vực hoạt động của Hội theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Hội

1. Tự nguyện, tự quản.
2. Dân chủ, bình đẳng, công khai, minh bạch.
3. Tự bảo đảm kinh phí hoạt động.
4. Không vì mục đích lợi nhuận.

5. Tuân thủ Hiến pháp, pháp luật và Điều lệ Hội.

Chương II

QUYỀN HẠN, NHIỆM VỤ

Điều 6. Quyền hạn

Tuyên truyền các chính sách đối ngoại của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; tuyên truyền, giới thiệu với nhân dân Bulgaria về lịch sử, đất nước, con người, văn hóa và những thành tựu trong xây dựng đất nước của nhân dân Việt Nam và thủ đô Hà Nội; tuyên truyền, giới thiệu với nhân dân Hà Nội về đất nước và con người Bulgaria.

2. Đại diện cho hội viên trong mối quan hệ đối nội, đối ngoại có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của Hội.

3. Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của hội viên phù hợp với tôn chỉ, mục đích của Hội theo quy định của pháp luật.

4. Tham gia chương trình, dự án, đề tài nghiên cứu, tư vấn, phản biện và giám định xã hội theo đề nghị của cơ quan nhà nước.

5. Tham gia ý kiến vào các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến nội dung hoạt động của Hội. Kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với các vấn đề liên quan tới sự phát triển Hội và lĩnh vực Hội hoạt động.

6. Phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan để thực hiện nhiệm vụ của Hội.

7. Thành lập pháp nhân thuộc Hội theo quy định của pháp luật.

8. Được gây quỹ Hội trên cơ sở hội phí của hội viên và các nguồn thu từ hoạt động kinh doanh, dịch vụ theo quy định của pháp luật để tự trang trải về kinh phí hoạt động.

9. Được nhận các nguồn tài trợ hợp pháp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật. Được Ủy ban nhân dân Thành phố hỗ trợ kinh phí hoạt động theo chương trình, đề án và những hoạt động gắn với nhiệm vụ của Thành phố giao.

Điều 7. Nhiệm vụ

1. Chấp hành các quy định của pháp luật có liên quan đến tổ chức, hoạt động của Hội. Tổ chức, hoạt động theo Điều lệ Hội đã được Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt. Không được lợi dụng hoạt động của Hội để làm phương hại đến an ninh quốc gia, trật tự xã hội, đạo đức, thuần phong mỹ tục, truyền thống của dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức.

2. Tập hợp, đoàn kết hội viên tích cực tham gia các hoạt động giao lưu, phong trào do Hội tổ chức nhân dịp các ngày lễ, ngày kỷ niệm, các sự kiện quan trọng của nhân dân hai nước vì tình đoàn kết, hữu nghị, sự hiểu biết và hợp tác trên các lĩnh vực của nhân dân Việt Nam và Bulgaria, đặc biệt giữa nhân dân thủ đô Hà Nội và thủ đô Sofia; tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ của nhân dân Bulgaria đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước của nhân dân Việt Nam nói chung

và thủ đô Hà Nội nói riêng; tạo điều kiện giúp đỡ cán bộ, chuyên gia các ngành khoa học, các tổ chức xã hội của hai Thủ đô hợp tác, trao đổi thông tin trong các lĩnh vực văn hóa, xã hội theo quy định.

3. Phổ biến, huấn luyện kiến thức cho hội viên, hướng dẫn hội viên tuân thủ pháp luật, chế độ, chính sách của Nhà nước và Điều lệ, quy chế, quy định của Hội.

4. Đại diện hội viên tham gia, kiến nghị với cơ quan có thẩm quyền về các chủ trương, chính sách liên quan đến lĩnh vực hoạt động của Hội theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện chế độ báo cáo thường xuyên và đột xuất về tổ chức, hoạt động của Hội với Sở Ngoại vụ, Sở Nội vụ, Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Thành phố và các cơ quan có thẩm quyền đảm bảo thời gian, chất lượng.

6. Hòa giải tranh chấp, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong nội bộ Hội theo quy định của pháp luật.

7. Xây dựng và ban hành quy tắc đạo đức trong hoạt động của Hội.

8. Quản lý và sử dụng các nguồn kinh phí của Hội theo đúng quy định của pháp luật.

9. Lập hồ sơ danh sách hội viên, các đơn vị trực thuộc Hội, trong đó ghi rõ tên, tuổi, nghề nghiệp, địa chỉ của hội viên; sổ sách, chứng từ về tài sản, tài chính của Hội, các tài liệu liên quan đến hoạt động của Hội, sổ ghi biên bản các cuộc họp của Ban Chấp hành, Ban Thường vụ, Thường trực Hội và lưu giữ thường xuyên tại trụ sở Hội.

10. Thực hiện các nhiệm vụ khác khi được cơ quan có thẩm quyền yêu cầu.

Chương III

HỘI VIÊN

Điều 8. Hội viên, tiêu chuẩn hội viên

Công dân, tổ chức Việt Nam hiện đang sinh sống và hoạt động hợp pháp trên địa bàn thành phố Hà Nội, đã từng công tác, sinh sống và học tập ở Bulgaria, hoặc yêu mến đất nước, con người Bulgaria, tán thành Điều lệ Hội, tự nguyện gia nhập Hội được Ban Chấp hành Hội công nhận là hội viên.

Điều 9. Quyền hạn

1. Được Hội bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp theo quy định của pháp luật.

2. Được Hội cung cấp thông tin liên quan đến lĩnh vực hoạt động của Hội, được tham gia các hoạt động do Hội tổ chức.

3. Được tham gia thảo luận, quyết định các chủ trương công tác của Hội theo quy định của Hội; được kiến nghị, đề xuất ý kiến với cơ quan có thẩm quyền về những vấn đề có liên quan đến lĩnh vực hoạt động của Hội thông qua Hội.

4. Được dự Đại hội, ứng cử, đề cử, bầu cử các cơ quan, các chức danh lãnh đạo và Ban Kiểm tra Hội theo quy định của Hội.

5. Được giới thiệu hội viên mới.

6. Được khen thưởng theo quy định của Hội.
7. Được cấp thẻ hội viên (nếu có).
8. Được ra khỏi Hội khi xét thấy không thể tiếp tục là hội viên.

Điều 10. Nghĩa vụ

1. Nghiêm chỉnh chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; chấp hành Điều lệ và các quy định, quy chế của Hội.
2. Tham gia các hoạt động và sinh hoạt của Hội; đoàn kết, hợp tác với các hội viên khác để xây dựng Hội phát triển vững mạnh.
3. Bảo vệ uy tín của Hội, không được nhân danh Hội trong các quan hệ giao dịch, trừ khi được lãnh đạo Hội phân công bằng văn bản.
4. Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo theo quy định của Hội.
5. Đóng hội phí đầy đủ và đúng hạn theo quy định của Hội.

Điều 11. Thủ tục, thẩm quyền kết nạp hội viên; thủ tục ra Hội

1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam muốn gia nhập Hội hoặc xét thấy không muốn tiếp tục là hội viên của Hội thì phải có đơn gửi Ban Chấp hành xem xét, quyết định.
2. Ban Chấp hành Hội quy định cụ thể về thẩm quyền, trình tự kết nạp hội viên, xóa tên hội viên phù hợp với Điều lệ Hội và quy định của pháp luật.
3. Tư cách hội viên bị chấm dứt trong các trường hợp sau:
 - a) Cá nhân bị mất quyền công dân;
 - b) Cá nhân không còn mang quốc tịch Việt Nam;
 - c) Cá nhân mất tịch (theo xác định của cơ quan có thẩm quyền);
 - d) Hội viên không thực hiện đúng Điều lệ Hội, gây tổn hại về uy tín hoặc tài chính của Hội;
 - đ) Pháp nhân bị giải thể, bị phá sản.

Chương IV

TỔ CHỨC, HOẠT ĐỘNG

Điều 12. Cơ cấu tổ chức

1. Đại hội;
2. Ban Chấp hành;
3. Ban Thường vụ;
4. Ban Kiểm tra;
4. Văn phòng, các ban chuyên môn;
5. Các chi hội và đơn vị trực thuộc Hội.

Điều 13. Đại hội

1. Cơ quan lãnh đạo cao nhất của Hội là Đại hội nhiệm kỳ hoặc Đại hội bất thường. Đại hội nhiệm kỳ được tổ chức 5 năm một lần. Đại hội bất thường được

triệu tập khi ít nhất có 2/3 (hai phần ba) tổng số ủy viên Ban Chấp hành hoặc có trên 1/2 (một phần hai) tổng số hội viên chính thức đề nghị.

2. Đại hội nhiệm kỳ hoặc Đại hội bất thường được tổ chức dưới hình thức Đại hội toàn thể hoặc Đại hội đại biểu. Đại hội toàn thể hoặc Đại hội đại biểu được tổ chức khi có trên 1/2 (một phần hai) số hội viên chính thức hoặc có trên 1/2 (một phần hai) số đại biểu chính thức có mặt.

3. Nhiệm vụ của Đại hội:

- a) Thảo luận và thông qua Báo cáo tổng kết nhiệm kỳ; phương hướng, nhiệm vụ nhiệm kỳ mới của Hội;
- b) Thảo luận và thông qua Điều lệ (sửa đổi, bổ sung); đổi tên, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, giải thể Hội (nếu có);
- c) Thảo luận, góp ý kiến vào Báo cáo kiểm điểm của Ban Chấp hành, Ban Kiểm tra và Báo cáo tài chính của Hội;
- d) Bầu Ban Chấp hành và Ban Kiểm tra;
- đ) Các nội dung khác (nếu có);
- e) Thông qua nghị quyết Đại hội.

4. Nguyên tắc biểu quyết tại Đại hội:

- a) Đại hội có thể biểu quyết bằng hình thức giơ tay hoặc bỏ phiếu kín. Việc quy định hình thức biểu quyết do Đại hội quyết định;
- b) Việc biểu quyết thông qua các quyết định của Đại hội phải được trên 1/2 (một phần hai) đại biểu chính thức có mặt tại Đại hội tán thành.

Điều 14. Ban Chấp hành

1. Ban Chấp hành Hội do Đại hội bầu trong số các hội viên của Hội. Số lượng, cơ cấu, tiêu chuẩn ủy viên Ban Chấp hành do Đại hội quyết định. Nhiệm kỳ của Ban Chấp hành cùng với nhiệm kỳ Đại hội.

2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Chấp hành:

- a) Tổ chức triển khai thực hiện nghị quyết Đại hội, Điều lệ Hội, lãnh đạo mọi hoạt động của Hội giữa hai kỳ Đại hội;
- b) Chuẩn bị và quyết định triệu tập Đại hội;
- c) Quyết định chương trình, kế hoạch công tác hàng năm của Hội;
- d) Quyết định cơ cấu tổ chức bộ máy của Hội. Ban hành Quy chế hoạt động của Ban Chấp hành, Ban Thường vụ; Quy chế quản lý, sử dụng tài chính, tài sản của Hội; Quy chế quản lý, sử dụng con dấu của Hội; Quy chế khen thưởng, kỷ luật; các quy định trong nội bộ Hội phù hợp với quy định của Điều lệ Hội và quy định của pháp luật;

đ) Bầu, miễn nhiệm Chủ tịch, các Phó Chủ tịch, Tổng Thư ký, ủy viên Ban Thường vụ; bầu bổ sung ủy viên Ban Chấp hành, Ban Thường vụ, Ban Kiểm tra. Số ủy viên Ban Chấp hành bầu bổ sung không được quá 1/3 (một phần ba) so với số lượng ủy viên Ban Chấp hành đã được Đại hội quyết định.

3. Nguyên tắc hoạt động của Ban Chấp hành:

a) Ban Chấp hành hoạt động theo Quy chế của Ban Chấp hành, tuân thủ quy định của pháp luật và Điều lệ Hội;

b) Ban Chấp hành mỗi năm họp 02 (hai) lần, có thể họp bất thường khi có yêu cầu của Ban Thường vụ hoặc trên 1/2 (một phần hai) tổng số ủy viên Ban Chấp hành; có thể họp bằng hình thức trực tuyến tùy theo tình hình thực tế.

c) Các cuộc họp của Ban Chấp hành là họp lệ khi có trên 1/2 (một phần hai) tổng số ủy viên Ban Chấp hành tham gia dự họp. Ban Chấp hành có thể biểu quyết bằng hình thức giơ tay hoặc bỏ phiếu kín. Việc quy định hình thức biểu quyết do Ban Chấp hành quyết định;

d) Các nghị quyết, quyết định của Ban Chấp hành được thông qua khi có 2/3 (hai phần ba) tổng số ủy viên Ban Chấp hành dự họp biểu quyết tán thành.

Điều 15. Ban Thường vụ

1. Ban Thường vụ Hội do Ban Chấp hành bầu trong số các Ủy viên Ban Chấp hành; Ban Thường vụ Hội gồm: Chủ tịch, các Phó Chủ tịch, Tổng Thư ký và các ủy viên. Số lượng, cơ cấu, tiêu chuẩn ủy viên Ban Thường vụ do Ban Chấp hành quyết định. Nhiệm kỳ của Ban Thường vụ cùng với nhiệm kỳ Đại hội.

2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Thường vụ:

a) Giúp Ban Chấp hành triển khai thực hiện nghị quyết Đại hội, Điều lệ Hội; tổ chức thực hiện nghị quyết, quyết định của Ban Chấp hành; lãnh đạo hoạt động của Hội giữa hai kỳ họp Ban Chấp hành;

b) Chuẩn bị nội dung và quyết định triệu tập họp Ban Chấp hành;

c) Quyết định thành lập, quy định nhiệm vụ, quyền hạn các tổ chức, đơn vị thuộc Hội theo nghị quyết của Ban Chấp hành; quy định nhiệm vụ, quyền hạn; quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm lãnh đạo các tổ chức, đơn vị thuộc Hội.

3. Nguyên tắc hoạt động của Ban Thường vụ:

a) Ban Thường vụ hoạt động theo Quy chế do Ban Chấp hành ban hành, tuân thủ quy định của pháp luật và Điều lệ Hội;

b) Ban Thường vụ mỗi quý họp 01 lần, có thể họp bất thường khi có yêu cầu của Chủ tịch Hội hoặc trên 2/3 (hai phần ba) tổng số ủy viên Ban Thường vụ; có thể họp bằng hình thức trực tuyến tùy theo tình hình thực tế.

c) Các cuộc họp của Ban Thường vụ là họp lệ khi có 2/3 (hai phần ba) ủy viên Ban Thường vụ tham gia dự họp. Ban Thường vụ có thể biểu quyết bằng hình thức giơ tay hoặc bỏ phiếu kín. Việc quy định hình thức biểu quyết do Ban Thường vụ quyết định;

d) Các nghị quyết, quyết định của Ban Thường vụ được thông qua khi có trên 2/3 (hai phần ba) tổng số ủy viên Ban Thường vụ dự họp biểu quyết tán thành.

Điều 16. Ban Kiểm tra

1. Ban Kiểm tra Hội gồm Trưởng ban, Phó Trưởng ban (nếu có) và một số ủy viên do Đại hội bầu ra. Số lượng, cơ cấu, tiêu chuẩn ủy viên Ban Kiểm tra do Đại hội quyết định. Nhiệm kỳ của Ban Kiểm tra cùng với nhiệm kỳ Đại hội.

2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm tra:

a) Kiểm tra, giám sát việc thực hiện Điều lệ Hội, nghị quyết Đại hội; nghị quyết, quyết định của Ban Chấp hành, Ban Thường vụ, các quy chế của Hội trong hoạt động của các tổ chức, đơn vị trực thuộc Hội, hội viên;

b) Xem xét, giải quyết đơn, thư kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của tổ chức, hội viên và công dân gửi đến Hội.

3. Nguyên tắc hoạt động của Ban Kiểm tra: Ban Kiểm tra hoạt động theo quy chế do Ban Chấp hành ban hành, tuân thủ quy định của pháp luật và Điều lệ Hội.

Điều 17. Chủ tịch

1. Chủ tịch Hội là đại diện pháp nhân của Hội trước pháp luật, chịu trách nhiệm trước pháp luật về mọi hoạt động của Hội. Chủ tịch Hội do Ban Chấp hành bầu trong số các ủy viên Ban Thường vụ Hội. Tiêu chuẩn Chủ tịch Hội do Ban Chấp hành Hội quy định.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Hội:

a) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo Quy chế hoạt động của Ban Chấp hành, Ban Thường vụ Hội;

b) Chịu trách nhiệm toàn diện trước cơ quan có thẩm quyền cho phép thành lập Hội, cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực hoạt động chính của Hội, trước Ban Chấp hành, Ban Thường vụ Hội về mọi hoạt động của Hội. Chỉ đạo, điều hành mọi hoạt động của Hội theo quy định Điều lệ Hội; nghị quyết Đại hội; nghị quyết, quyết định của Ban Chấp hành, Ban Thường vụ Hội;

c) Chủ trì các phiên họp của Ban Chấp hành; chỉ đạo chuẩn bị, triệu tập và chủ trì các cuộc họp của Ban Thường vụ;

d) Thay mặt Ban Chấp hành, Ban Thường vụ ký các văn bản của Hội;

đ) Khi Chủ tịch Hội vắng mặt, việc chỉ đạo, điều hành giải quyết công việc của Hội được ủy quyền bằng văn bản cho một Phó Chủ tịch Hội.

Điều 18. Phó Chủ tịch

1. Phó Chủ tịch Hội do Ban Chấp hành bầu trong số các ủy viên Ban Thường vụ. Tiêu chuẩn Phó Chủ tịch Hội do Ban Chấp hành Hội quy định.

2. Phó Chủ tịch Hội giúp Chủ tịch Hội chỉ đạo, điều hành công tác của Hội theo sự phân công của Chủ tịch Hội; chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Hội và trước pháp luật về lĩnh vực công việc được Chủ tịch Hội phân công hoặc ủy quyền. Phó Chủ tịch Hội thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo Quy chế hoạt động của Ban Chấp hành, Ban Thường vụ phù hợp với Điều lệ Hội và quy định của pháp luật.

Điều 19. Tổng thư ký

1. Tổng Thư ký do Ban Chấp hành bầu trong số các ủy viên Ban Thường vụ.
2. Tổng thư ký có nhiệm vụ chuẩn bị nội dung các cuộc họp; ghi chép nội dung các cuộc họp của Thường trực, Ban Thường vụ, Ban Chấp hành; thường xuyên theo dõi tổng hợp tình hình kết quả hoạt động của Hội và các chi hội.

Điều 20. Văn phòng và các ban chuyên môn

Văn phòng và các ban chuyên môn là cơ quan giúp việc cho Ban Chấp hành, Ban Thường vụ; chịu sự chỉ đạo, điều hành trực tiếp của Chủ tịch, Phó Chủ tịch.

Điều 21. Các chi hội và đơn vị trực thuộc Hội

1. Các chi hội và đơn vị trực thuộc Hội do Hội quyết định thành lập.
2. Các chi hội và đơn vị trực thuộc Hội không có tư cách pháp nhân, con dấu; hoạt động theo Điều lệ Hội, quy chế, quy định của Hội và quy định của pháp luật.
3. Ban Chấp hành có trách nhiệm ban hành quy chế, quy định tổ chức, hoạt động và quản lý các chi hội và đơn vị trực thuộc Hội.

Chương V**CHIA, TÁCH; SÁP NHẬP; HỢP NHẤT; ĐỔI TÊN VÀ GIẢI THỂ****Điều 22. Chia, tách; sáp nhập; hợp nhất; đổi tên và giải thể**

Việc chia, tách; sáp nhập; hợp nhất; đổi tên và giải thể Hội thực hiện theo quy định của Bộ luật dân sự, quy định của pháp luật về hội, nghị quyết Đại hội và các quy định pháp luật có liên quan.

Chương VI**TÀI CHÍNH, TÀI SẢN****Điều 23. Tài chính, tài sản của Hội**

1. Tài chính của Hội:
 - a) Nguồn thu của Hội:
 - Lệ phí gia nhập Hội, hội phí hàng năm của hội viên;
 - Thu từ các hoạt động của Hội theo quy định của pháp luật;
 - Tiền tài trợ, ủng hộ của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật;
 - Hỗ trợ của Nhà nước gắn với nhiệm vụ được giao (nếu có);
 - Các khoản thu hợp pháp khác;
 - b) Các khoản chi của Hội:
 - Chi hoạt động thực hiện nhiệm vụ của Hội;
 - Chi thuê trụ sở làm việc, mua sắm phương tiện làm việc;

- Chi thực hiện chế độ, chính sách đối với những người làm việc tại Hội theo quy định của Ban Chấp hành Hội phù hợp với quy định của pháp luật;

- Chi khen thưởng và các khoản chi khác theo quy định của Ban Chấp hành.

2. Tài sản của Hội: Tài sản của Hội bao gồm trụ sở, trang thiết bị, phương tiện phục vụ hoạt động của Hội. Tài sản của Hội được hình thành từ nguồn kinh phí của Hội; do các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước hiến, tặng theo quy định của pháp luật; được Nhà nước hỗ trợ (nếu có).

Điều 24. Quản lý, sử dụng tài chính, tài sản của Hội

1. Tài chính, tài sản của Hội chỉ được sử dụng cho các hoạt động của Hội.

2. Tài chính, tài sản của Hội khi chia, tách; sáp nhập; hợp nhất và giải thể được giải quyết theo quy định của pháp luật.

3. Ban Chấp hành Hội ban hành Quy chế quản lý, sử dụng tài chính, tài sản của Hội đảm bảo nguyên tắc công khai, minh bạch, tiết kiệm phù hợp với quy định của pháp luật và tôn chỉ, mục đích hoạt động của Hội.

Chương VII

KHEN THƯỞNG, KỶ LUẬT

Điều 25. Khen thưởng

1. Tổ chức, đơn vị thuộc Hội, hội viên có thành tích xuất sắc được Hội khen thưởng hoặc đề nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền khen thưởng theo quy định của pháp luật.

2. Ban Chấp hành Hội quy định cụ thể hình thức, thẩm quyền, thủ tục khen thưởng trong nội bộ Hội theo quy định của pháp luật và Điều lệ Hội.

Điều 26. Kỷ luật

1. Tổ chức, đơn vị thuộc Hội, hội viên vi phạm pháp luật; Điều lệ, quy định, quy chế hoạt động của Hội thì tùy theo mức độ sai phạm mà xem xét, thi hành kỷ luật bằng các hình thức: từ khiển trách, cảnh cáo đến khai trừ. Trường hợp gây thiệt hại về vật chất thì ngoài hình thức kỷ luật còn phải chịu trách nhiệm và bồi thường hoặc chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

2. Ban Chấp hành Hội quy định cụ thể thẩm quyền, quy trình xem xét kỷ luật trong nội bộ Hội theo quy định của pháp luật và Điều lệ Hội.

Chương VIII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 27. Sửa đổi, bổ sung Điều lệ

Chỉ có Đại hội Hội Hữu nghị Việt Nam - Bulgaria thành phố Hà Nội mới có quyền sửa đổi, bổ sung Điều lệ này. Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ Hội phải được trên 2/3 (hai phần ba) tổng số đại biểu chính thức có mặt tại Đại hội tán thành và được cấp có thẩm quyền phê duyệt mới có giá trị thực hiện.

Điều 28. Hiệu lực thi hành

1. Điều lệ Hội Hữu nghị Việt Nam - Bulgaria thành phố Hà Nội gồm 08 Chương và 28 Điều, có hiệu lực thi hành theo Quyết định phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội.

2. Căn cứ quy định pháp luật về hội và Điều lệ Hội Hữu nghị Việt Nam - Bulgaria thành phố Hà Nội, Ban Chấp hành Hội có trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức thực hiện Điều lệ này. /.

